

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2030** /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **15** tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh thuộc Dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai", vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-BTNMT ngày 12/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể thực hiện, kế hoạch tổng thể phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện, kế hoạch thực hiện năm 2019 và kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2019 phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1364/QĐ-BTNMT ngày 31/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai" (Dự án VILG);

Căn cứ Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai" thực hiện tại tỉnh Trà Vinh, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể, Kế hoạch thực hiện năm 2020 và dự kiến Kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2020 của dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 197/TTr-STNMT ngày 10/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh với các nội dung như sau:

1. Tên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi Trường.

3. Cơ quan tư vấn và lập dự án: Trung tâm hỗ trợ phát triển Khoa học Kỹ Thuật.

4. Địa điểm thực hiện: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

5. Mục tiêu

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành, đặc biệt là quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Cơ sở dữ liệu phản ánh được toàn bộ hiện trạng dữ liệu đất đai đang quản lý. Việc tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện trên nền tảng công nghệ tiên tiến, hiện đại, đảm bảo dữ liệu được cập nhật thường xuyên, có khả năng cung cấp nhanh chóng, chính xác thông tin đất đai cho cá nhân và tổ chức có nhu cầu, từ đó, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, xử lý, khai thác dữ liệu đất đai, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trong tình hình mới.

6. Các nội dung chính

6.1. Xây dựng CSDL địa chính

STT	Nội dung công việc	DVT	Khối lượng
I	Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thừa	48.822
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư; thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thừa	48.822
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thừa	48.822
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu (do Văn		

	<i>phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</i>		
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thừa	48.822
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	Thừa	48.822
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thừa	48.420
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thừa	48.822
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa	48.822
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thừa	48.822
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	48.822
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thừa	0
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thừa	0
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giải thửa định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thừa	0
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	Thừa	0
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thừa	48.420
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thừa	0
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn		
	- Thừa loại A (K=1)	Thừa	47.166
	- Thừa loại B (K=1,2)	Thừa	0
	- Thừa loại C (K=0,5)	Thừa	1.254
	- Thừa loại E (K=0,5)	Thừa	402
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thừa	48.822
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thừa	48.822
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thừa	48.822
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	48.822

8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)		
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thửa	48.822
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	Thửa	48.420
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa	48.822
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	48.822
II	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã	7
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	7
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	7
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã	7
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	Xã	7
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Xã	7
III	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	95.422
1.2	Quét trang A4	Trang A4	151.627
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	247.049
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	48.420

6.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê

Khối lượng thực hiện xây dựng CSDL thống kê kiểm kê cấp xã (06 xã và 01 thị trấn) và cấp huyện:

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
I	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ		

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
I.1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (C. Bảng 33)		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Xã	7
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	7
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	7
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã	7
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Xã	7
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Xã	7
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	7
I.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (C. Bảng 34)		
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê (15 năm thống kê)	Tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê/xã	105
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê (5 kỳ kiểm kê)		35
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê/xã	105
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện		35
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
3.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
3.1.1	Quét trang A3 (15 năm thống kê)+(4 kỳ kiểm kê)	Trang A3	1.255

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	
3.1.2	Quét trang A4 (15 năm thống kê)+(5 kỳ kiểm kê)	Trang A4	2.834	
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	4.089	
3.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	48.822	
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê/Xã	140	
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		140	
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		140	
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai		105	
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	35		
I.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai (C. Bảng 35 x Bảng 36))_Năm 2014			
I	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ			
	Tỷ lệ 1:1.000	Lớp dữ liệu/Xã	0	
	Tỷ lệ 1:2.000	Lớp dữ liệu/Xã	0	
	Tỷ lệ 1:5.000	Lớp dữ liệu/Xã	2	
	Tỷ lệ 1:10.000	Lớp dữ liệu/Xã	5	
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			
	Tỷ lệ 1:1.000	Lớp dữ liệu/Xã	0	
	Tỷ lệ 1:2.000	Lớp dữ liệu/Xã	0	
	Tỷ lệ 1:5.000	Lớp dữ liệu/Xã	2	
	Tỷ lệ 1:10.000	Lớp dữ liệu/Xã	5	
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
	Tỷ lệ 1:1.000	Lớp dữ liệu/Xã	0
	Tỷ lệ 1:2.000	Lớp dữ liệu/Xã	0
	Tỷ lệ 1:5.000	Lớp dữ liệu/Xã	2
	Tỷ lệ 1:10.000	Lớp dữ liệu/Xã	5
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
	Tỷ lệ 1:1.000	Lớp dữ liệu/Xã	0
	Tỷ lệ 1:2.000	Lớp dữ liệu/Xã	0
	Tỷ lệ 1:5.000	Lớp dữ liệu/Xã	2
	Tỷ lệ 1:10.000	Lớp dữ liệu/Xã	5
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu/Xã	7
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu/Xã	7
II	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN		
II.1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (C.Bảng 52)		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Huyện	1
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, KK đất đai	Huyện	1
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	1
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Huyện	1
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, KK đất đai		

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Huyện	1	
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Huyện	1	
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	1	
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (C. Bảng 53)			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê/Huyện		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê		15	
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê		5	
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện		15	
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện		5	
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
3.1.1	Quét trang A3 (15 năm thống kê) + (5 kỳ kiểm kê)	Trang A3	149	
3.1.2	Quét trang A4 (15 năm thống kê) + (5 kỳ kiểm kê)	Trang A4	298	
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	447	
3.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	48.822	
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê/Huyện	20	
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		20	
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		20	
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai		15	
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai		5	
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai (C. Bảng 54 x Bảng 55)			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ		

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	liệu/Huyện		
	Tỷ lệ 1:10.000		0	
	Tỷ lệ 1:25.000		1	
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			
	Tỷ lệ 1:10.000		0	
	Tỷ lệ 1:25.000		1	
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
	Tỷ lệ 1:10.000		0	
	Tỷ lệ 1:25.000		1	
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
	Tỷ lệ 1:10.000		0	
	Tỷ lệ 1:25.000		1	
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính		Lớp dữ liệu/Huyện	
	Tỷ lệ 1:10.000			0
	Tỷ lệ 1:25.000	1		
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			
	Tỷ lệ 1:10.000	0		
	Tỷ lệ 1:25.000	1		

6.4.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Huyện	1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Huyện	1
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	1
2.2.	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	1
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Huyện	1
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Huyện	1
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	1
II	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		2
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch /huyện	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		2
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		2
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		2
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn		2
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH (năm kế hoạch)	2
3.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
3.1.1	Quét trang A3 ((1 năm kế hoạch + 1 kỳ quy hoạch)	Trang A3	66
3.1.2	Quét trang A4 ((1 năm kế hoạch + 1 kỳ quy hoạch)	Trang A4	655

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	721	
3.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	48.822	
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch /huyện	2	
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		2	
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		2	
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		2	
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất (kỳ đầu, kỳ cuối)			2
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất		1	
III	Xây dựng dữ liệu không gian			
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch (Bản đồ QHSDD kỳ đầu và kỳ cuối)			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
	<i>Tỷ lệ 1:10.000</i>		0	
	<i>Tỷ lệ 1:25.000</i>		2	
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu/ huyện		
	<i>Tỷ lệ 1:10.000</i>		0	
	<i>Tỷ lệ 1:25.000</i>		2	
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
	<i>Tỷ lệ 1:10.000</i>			0
	<i>Tỷ lệ 1:25.000</i>			2
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính		2	
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.		2	
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	Lớp dữ		

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	liệu/ huyện	1
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất		1
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính		1

6.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
I	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	Huyện	1
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Huyện	1
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Huyện	1
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	Huyện	1
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	Huyện	1
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	Huyện	
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	Huyện	1
2.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
2.1.1	Quét trang A3	Trang A3	0
2.1.2	Quét trang A4	Trang A4	1.191

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
2.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.191
2.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	352
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	Huyện	1
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	Huyện	1
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	Huyện	1
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Huyện	1
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	Huyện	1
II	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất		
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		
1	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:		
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	Thửa	0
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	Thửa	0
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Thửa	0
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa	352
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	Thửa	7.735
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất		
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	Thửa	8.439

7. Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2021.

8. Tổng kinh phí thực hiện: 5.169.662.579 đồng (Năm tỷ, một trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm bảy mươi chín đồng); chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

9. Nguồn kinh phí: Vốn vay và ngân sách tỉnh (Vốn đối ứng).

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Duyên Hải căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP; Phòng KT, CNXD;
- Lưu: VT, NN. 06

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Anh Dũng



PHỤ LỤC:
Kinh phí thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán
xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
(Kèm theo Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh)

STT	HÀNG MỤC	Tổng cộng trước thuế	Thuế VAT 10%	Thành tiền sau thuế	Phân theo đơn vị thực hiện	
					Nhà thầu (đã bao gồm VAT)	VPPKDD thực hiện
I	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ	4.302.869.115	365.778.748	4.668.647.863	4.023.566.229	645.081.634
1	Dữ liệu không gian đất đai nền (cho 7 phường, xã)	101.863.412	9.285.326	111.148.738	102.138.583	9.010.155
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	3.638.022.208	302.615.105	3.940.637.313	3.328.766.151	611.871.162
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông kê, kiểm kê đất đai	321.158.058	29.961.457	351.119.515	329.576.029	21.543.486
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	159.850.296	15.854.774	175.705.070	174.402.514	1.302.556
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	81.975.141	8.062.087	90.037.228	88.682.953	1.354.275
II	CHI PHÍ TƯ VẤN	208.125.387	20.812.539	228.937.926	228.937.926	
1	Chi phí khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán	23.102.015	2.310.202	25.412.217	25.412.217	
2	Chi phí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	172.114.765	17.211.476	189.326.241	189.326.241	
3	Chi phí tổ chức đấu thầu (các gói thầu: khảo sát, lập TKKT-DT; xây dựng CSDL; giám sát, kiểm tra, nghiệm thu)	12.908.607	1.290.861	14.199.468	14.199.468	
3.1	Lập Hồ sơ mời thầu	4.302.869	430.287	4.733.156		
3.2	Thẩm định Hồ sơ mời thầu	2.151.435	215.143	2.366.578		
3.3	Đánh giá Hồ sơ dự thầu	4.302.869	430.287	4.733.156		
3.4	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	2.151.435	215.143	2.366.578		

STT	HẠNG MỤC	Tổng cộng trước thuế	Thuế VAT 10%	Thành tiền sau thuế	Phân theo đơn vị thực hiện	
					Nhà thầu (đã bao gồm VAT)	VPKKĐĐ thực hiện
4	Chi phí lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ			0	0	
III	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (I+II)	4.510.994.502	386.591.287	4.897.585.789	4.252.504.155	645.081.634
IV	CHI PHÍ KHÁC	46.527.065		46.527.065	46.527.065	
	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn	46.527.065		46.527.065	46.527.065	
	Chi phí thẩm tra, thẩm định TKKT-DT					
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (5%)	225.549.725		225.549.725		
V	TỔNG CỘNG (V=I+II+III+IV)_làm tròn:	4.783.071.292	386.591.287	5.169.662.579	4.299.031.220	645.081.634